

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2023



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 - 06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 08
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 38

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)	100		730,204,658,423	788,237,105,624
I. Tài sản tài chính	110		728,018,513,890	785,883,337,094
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1.	298,133,974	68,910,467,724
1.1. Tiền	111.1		298,133,974	18,910,467,724
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	50,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	33,827,206,850	33,831,459,340
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	VI.3.3	325,000,000,000	315,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	VI.3.4	371,284,295,117	372,030,903,789
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	VI.3.5	(16,263,426,977)	(17,781,443,151)
7. Trả trước cho người bán	118	VI.4.	216,475,440	1,750,700,956
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	VI.5.	94,989,712	96,596,852
9. Các khoản phải thu khác	122	VI.5.	53,195,945,241	51,679,757,051
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	VI.6.	(39,635,105,467)	(39,635,105,467)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,186,144,533	2,353,768,530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.7.	1,454,347,173	1,621,971,170
2. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.11.	1,750,000	1,750,000
3. Tài sản ngắn hạn khác	137		730,047,360	730,047,360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		53,831,706,161	22,931,900,295
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		30,000,000,000	0
1. Các khoản đầu tư	212	VI.12.	47,000,000,000	17,000,000,000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		30,000,000,000	0
1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		17,000,000,000	17,000,000,000
2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(17,000,000,000)	(17,000,000,000)
II. Tài sản cố định	220		9,778,861,059	10,345,723,071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9.	4,600,078,505	4,891,011,419
- Nguyên giá	222		16,081,274,428	16,081,274,428
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(11,481,195,923)	(11,190,263,009)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10.	5,178,782,554	5,454,711,652
- Nguyên giá	228		36,329,407,000	36,329,407,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(31,150,624,446)	(30,874,695,348)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		14,052,845,102	12,586,177,224
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.11.	807,466,100	807,466,100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.7.	1,512,526,020	1,662,204,660
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.8.	11,732,852,982	10,116,506,464
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		784,036,364,584	811,169,005,919

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		47,733,555,736	83,041,402,162
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		47,733,555,736	83,041,402,162
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	VI.18.	42,000,000,000	72,900,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		42,000,000,000	72,900,000,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	VI.19.	539,928,131	569,707,312
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.20.	328,500,000	394,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.21.	2,275,028,231	2,176,937,027
5. Phải trả người lao động	323		-	4,207,175,317
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		108,467,274	479,910,446
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.22.	675,972,308	574,133,768
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.23.	1,710,071,569	1,643,450,069
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		95,588,223	95,588,223
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		736,302,808,848	728,127,603,757
I. Vốn chủ sở hữu	410		736,302,808,848	728,127,603,757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		721,780,000,000	721,780,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		693,500,000,000	693,500,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		28,280,000,000	28,280,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		1,169,366,013	1,169,366,013
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		648,823,913	648,823,913
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.25.	12,704,618,922	4,529,413,831
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		12,708,364,656	4,531,436,897
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(3,745,734)	(2,023,066)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		784,036,364,584	811,169,005,919

Hà nội ngày 18 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lan


Nguyễn Thị Hồng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.26.	69,350,000	69,350,000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.13.	2,290,000	3,660,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán	012		33,825,400,000	33,825,400,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty chứng khoán	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.15.	2,388,427,620,000	2,355,651,630,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,343,221,080,000	2,309,818,820,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		200,000,000	200,000,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		30,278,880,000	28,036,000,000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1,495,000,000	1,495,000,000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		13,232,660,000	16,101,810,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		57,383,450,000	57,383,450,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		57,383,450,000	57,383,450,000
2. Tiền gửi của khách hàng	026		113,247,051,139	113,247,051,139
2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	VI.17.	113,247,051,139	113,247,051,139
3. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	VI.24.	127,548,333,842	113,247,051,139
3.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		121,756,985,341	108,804,199,102
3.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		5,791,348,501	4,442,852,037

Hà nội ngày 18 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc


Nguyễn Thị Lan


Nguyễn Thị Hồng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		162,101	1,112,950	162,101	1,112,950
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1,815,258		1,815,258	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	VII.1.1.	(1,709,457)	1,059,350	(1,709,457)	1,059,350
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VII.1.2.	56,300	53,600	56,300	53,600
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.2.	9,490,393,544	10,749,933,515	9,490,393,544	10,749,933,515
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		2,917,899,432	11,098,365,584	2,917,899,432	11,098,365,584
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		189,217,637	169,544,654	189,217,637	169,544,654
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		514,545,455	2,272,727,273	514,545,455	2,272,727,273
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.4	94,400	-	94,400	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		13,112,312,569	24,291,683,976	13,112,312,569	24,291,683,976
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		13,211	(64,450)	13,211	(64,450)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1				-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VII.1.1.	13,211	(64,450)	13,211	(64,450)
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	VII.3.	(1,518,016,174)	-	(1,518,016,174)	-
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3.	3,606,329,576	8,008,250,579	3,606,329,576	8,008,250,579
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3.	210,008,463	210,000,000	210,008,463	210,000,000
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3.		726,923,077	-	726,923,077
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		2,298,335,076	8,945,109,206	2,298,335,076	8,945,109,206
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	VII.2.	6,133,746,149	2,993,780,513	6,133,746,149	2,993,780,513
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41)	50		6,133,746,149	2,993,780,513	6,133,746,149	2,993,780,513
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52	VII.4.	615,631,506	439,488,653	615,631,506	439,488,653
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		615,631,506	439,488,653	615,631,506	439,488,653
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	VII.5.		6,467,338,191	6,745,713,000	6,467,338,191	6,745,713,000
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)						
70			9,864,753,945	11,155,153,630	9,864,753,945	11,155,153,630

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ I NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm trước)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ						
8.1 Thu nhập khác	71	VII.6.	2,661,664		2,661,664	-
8.2 Chi phí khác	72				-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		2,661,664	-	2,661,664	-
IX.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		9,867,415,609	11,155,153,630	9,867,415,609	11,155,153,630
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		9,869,138,277	11,154,029,830	9,869,138,277	11,154,029,830
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(1,722,668)	1,123,800	(1,722,668)	1,123,800
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1,692,210,518	2,252,799,605	1,692,210,518	2,252,799,605
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VII.7.	1,692,210,518	2,252,799,605	1,692,210,518	2,252,799,605
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2				-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		8,175,205,091	8,902,354,025	8,175,205,091	8,902,354,025
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		118	128	118	128
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		118	128	118	128
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				-	-

Hà nội ngày 18 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Người lập biểu


Nguyễn Thị Lan

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng



Tổng Giám đốc


Hoàng Anh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm)	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		9,867,415,609	22,455,678,471
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(6,469,268,805)	(8,549,480,864)
- Khấu hao TSCĐ	03		566,862,012	2,256,306,160
- Các khoản dự phòng	04		(1,518,016,174)	3,037,341,789
- Chi phí lãi vay	06		615,631,506	1,334,926,271
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(6,133,746,149)	(15,178,055,084)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		3,902,238	3,889,027
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		3,902,238	3,889,027
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(156,504)	(1,865,961)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(156,504)	(1,865,961)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(17,247,972,437)	(1,772,762,567)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		506,756	(408,206)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(10,000,000,000)	(150,000,000,000)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		746,608,672	165,668,830,631
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		1,607,140	42,388,362
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1,516,188,190)	(1,145,890,214)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi	41		101,838,540	(4,640,225,150)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		317,302,637	(1,481,120,310)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(343,817,427)	(6,054,918,128)
(-) Lãi vay đã trả	44		(615,631,506)	(1,334,926,271)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1,504,446,335	(1,584,914,489)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(371,443,172)	74,171,638
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1,250,301,887)	(2,088,126,771)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(4,207,175,317)	2,984,820,157
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		66,621,500	18,210,445
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1,682,346,518)	(2,230,654,261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(13,846,079,899)	12,135,458,106
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(1,445,842,916)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		(30,000,000,000)	85,000,000,000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		6,133,746,149	15,178,055,084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(23,866,253,851)	98,732,212,168
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		261,200,000,000	479,346,728,356
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(292,100,000,000)	(521,456,728,356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(30,900,000,000)	(42,110,000,000)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(68,612,333,750)	68,757,670,274
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1.	68,910,467,724	152,797,450
- Tiền	101.1		68,910,467,724	152,797,450
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1.	298,133,974	68,910,467,724
- Tiền	103.1		298,133,974	68,910,467,724
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		933,551,784,240	10,015,226,956,770
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(972,295,169,160)	(10,255,764,407,270)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		880,399,578,896	11,463,550,462,419
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(827,354,911,273)	(11,442,691,681,729)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		14,301,282,703	(219,678,669,810)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		113,247,051,139	332,925,720,949
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		113,247,051,139	332,925,720,949
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		113,247,051,139	332,925,720,949
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		127,548,333,842	113,247,051,139
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		127,548,333,842	113,247,051,139
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	VI.17.	127,548,333,842	113,247,051,139

Hà nội ngày 18 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lan



Nguyễn Thị Hồng



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm trước)		Lũy kế từ đầu năm đến quý này(năm nay)			
		01/01/2022	01/01/2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2022	31/03/2023
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		721,780,000,000	721,780,000,000	-	-	-	-	721,780,000,000	721,780,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		693,500,000,000	693,500,000,000	-	-	-	-	693,500,000,000	693,500,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		28,280,000,000	28,280,000,000	-	-	-	-	28,280,000,000	28,280,000,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1,169,366,013	1,169,366,013	-	-	-	-	1,169,366,013	1,169,366,013
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		648,823,913	648,823,913	-	-	-	-	648,823,913	648,823,913
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(12,715,490,938)	4,529,413,831	17,246,519,629	1,614,860	8,176,927,759	1,722,668	4,529,413,831	12,704,618,922
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(12,715,082,732)	4,531,436,897	17,246,519,629	-	8,176,927,759	-	4,531,436,897	12,708,364,656
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(408,206)	(2,023,066)	-	1,614,860	-	1,722,668	(2,023,066)	(3,745,734)
Tổng cộng		710,882,698,988	728,127,603,757	17,246,519,629	1,614,860.0	8,176,927,759	1,722,668	728,127,603,757	736,302,808,848

Hà nội ngày 18 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lan


Nguyễn Thị Hồng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam, (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty CP Chứng khoán VNS được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007; Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2021 về việc đổi tên Công ty thành Công ty CP Chứng khoán Đầu tư Việt Nam; Theo Giấy phép điều chỉnh số 55/GPĐC-UBCK ngày 16/07/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam), tên tiếng Anh là Guotai Junan Securities (Vietnam) Corp. và tên viết tắt là GTJA (Vietnam).

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 45/GPĐC-UBCK ngày 20/12/2016, số 06/GPĐC-UBCK ngày 17/01/2008, số 30/GPĐC-UBCK ngày 17/05/2019, số 64/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2019 và số 104/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2021 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 22/11/2021, Công ty được Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 104/GPĐC-UBCK điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007 về bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2019 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **693.500.000.000 VND** (Sáu trăm chín mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng).
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là IVS.

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành ngày 28/08/2007 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 27/09/2011, ngày 20/12/2016, ngày 06/12/2019 và ngày 29/06/2021.

Trụ sở Công ty tại: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán./.

3. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020;

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo Điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020.

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020.

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;

+ Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện

+ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và

+ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).

+ Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm c Khoản 4 Điều này.

- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2,3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

4. Cấu trúc Công ty

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Công ty Cổ phần Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Địa chỉ tại: Tầng 4, số 2 BIS, Công trường Quốc tế, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chi tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chi tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán không có giá thị trường, kế toán thực hiện xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị được Công ty xem xét và đánh giá lại. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu thập toàn diện trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đối với khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Khởi nghiệp và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài Việt với các giá trị lần lượt là 6,5 tỷ đồng và 6 tỷ đồng. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HDQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 12 tháng và lớn hơn 3 tháng được Công ty trình bày trong danh mục các tài sản tài chính ngắn hạn. Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên được Công ty trình bày trong danh mục các tài sản tài chính dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.3 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Máy móc thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải	07
- Tài sản cố định khác	03

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 - 08 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào công ty liên kết**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty liên kết. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp.

Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc đã được Công ty trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn với giá trị là 17 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 08/2020/BB-HĐQT.IVS ngày 28/12/2020 và Quyết định số 13/2020/QĐ-HĐQT.IVS ngày 28/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Tổng giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu với khoản lãi dự thu Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa (khoản này Công ty ghi nhận là doanh thu tài chính và xác định kết quả hoạt động từ những năm tài chính trước dựa trên các điều khoản về lợi nhuận cố định sẽ nhận được từ Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty này) với số tiền là 12.218.208.333 đồng. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

Trong năm tài chính trước, Công ty tiến hành phân loại lại khoản dự phòng đã trích lập đối với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa từ khoản mục "Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn" sang thành "Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu" dựa trên Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 103/QĐ-CCTHADS ngày 17/06/2020 và Quyết định số 63/QĐ-CCTHANDS ngày 21/08/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự TP. Thanh hóa về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí bảo trì phần mềm giao dịch chứng khoán: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng theo quy định của Hợp đồng bảo trì đã ký kết.

Chi phí trả trước khác: được phân bổ vào chi phí theo phương thức đường thẳng trong thời gian 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và trong thời gian 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

9.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay

Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

9.3 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi cho giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

9.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9.6 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí hai sản, phí kiểm toán, phí dịch vụ lưu ký và các chi phí thường xuyên khác của Hội sở và Chi nhánh Hồ Chí Minh thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

9.7 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

10.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Giá trị của tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được Công ty ghi nhận theo giá trị thị trường. Theo đó, Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

10.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh toán:

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**1. Tiền**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán	298,133,974	18,910,467,724
Các khoản tương đương tiền	0	50,000,000,000
Cộng	298,133,974	68,910,467,724

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Công ty chứng khoán	143	4,345,080
- Cổ phiếu	143	4,345,080
b) Cửa Nhà Đầu tư	184,816,145	1,995,638,723,850
- Cổ phiếu	184,714,145	1,994,871,354,850
- Chứng khoán khác	102,000	767,369,000

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết (*)	5,552,584	1,806,850	8,082,406	6,059,340
Tài sản tài chính khác	5,552,584	1,806,850	8,082,406	6,059,340
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	33,825,400,000	33,825,400,000	33,825,400,000	33,825,400,000
KN	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000
TAV	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
YTAD	21,325,400,000	21,325,400,000	21,325,400,000	21,325,400,000
Cộng	33,830,952,584	33,827,206,850	33,833,482,406	33,831,459,340

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sản giao dịch chứng khoán HNX, HOSE và giá bình quân của sản giao dịch UPCOM tại ngày 31/03/2023 của các Sở giao dịch chứng khoán.

(**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính chưa niêm yết được xác định theo giá gốc do không có giao dịch trên thị trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	31/03/2023						01/01/2023				
	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I.	Tài sản tài chính FVTPL										
	<i>Các loại tài sản tài chính niêm yết (*)</i>	5,552,584	1,806,850	156,504	3,902,238	1,806,850	8,082,406	6,059,340	1,865,961	3,889,027	6,059,340
1	Các tài sản tài chính khác	5,552,584	1,806,850	156,504	3,902,238	1,806,850	8,082,406	6,059,340	1,865,961	3,889,027	6,059,340
	<i>Các tài sản tài chính chưa niêm yết (**)</i>	33,825,400,000	33,825,400,000	-	-	33,825,400,000	33,825,400,000	33,825,400,000	-	-	33,825,400,000
1	KN	6,500,000,000	6,500,000,000	-	-	6,500,000,000	6,500,000,000	6,500,000,000	-	-	6,500,000,000
2	TAV	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	6,000,000,000
3	YTAD	21,325,400,000	21,325,400,000	-	-	21,325,400,000	21,325,400,000	21,325,400,000	-	-	21,325,400,000
	Cộng	33,830,952,584	33,827,206,850	156,504	3,902,238	33,827,206,850	33,833,482,406	33,831,459,340	1,865,961	3,889,027	33,831,459,340

(*): Giá trị của Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ trong năm 2022 được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

(**): Các tài sản tài chính này hiện được xác định theo giá trị ghi sổ của Công ty do không có giao dịch trên thị trường. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp đối với khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Đầu tư Khởi nghiệp và Công ty CP Đầu tư Tài Việt với các giá trị lần lượt là 6,5 tỷ đồng và 6 tỷ đồng. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.3 Các khoản phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản HTM	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm	325,000,000,000	315,000,000,000
Cộng	325,000,000,000	315,000,000,000

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Đơn vị tính: VND			
	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	369,177,355,864	365,413,928,887	358,298,655,642	353,037,162,491
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	2,106,939,253	2,086,989,253	13,732,248,147	13,712,298,147
Cộng	371,284,295,117	367,500,918,140	372,030,903,789	366,749,460,638

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng các khoản cho vay margin	3,763,426,977	5,281,443,151		
Dự phòng đối với khoản đầu tư Công ty CP Đầu tư Khởi nghiệp	6,500,000,000	6,500,000,000		
Dự phòng đối với khoản đầu tư Công ty CP Đầu tư Tài Việt	6,000,000,000	6,000,000,000		
Cộng	16,263,426,977	17,781,443,151		

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMF Việt Nam	0	1,629,218,116		
Các đối tượng khác	216,475,440	121,482,840		
Cộng	216,475,440	1,750,700,956		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

5. Các khoản phải thu	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	53,195,945,241	51,679,757,051
Nợ gốc phải thu Công ty Cổ phần Trường Thi Thanh Hóa (1)	19,000,000,000	19,000,000,000
Lãi dự thu Công ty Cổ phần Trường Thi Thanh Hóa (2)	12,218,208,333	12,218,208,333
Lãi dự thu margin	6,922,375,738	6,604,608,215
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9,876,794,522	8,678,136,987
Phải thu các cá nhân	3,385,869,142	3,385,869,142
Các khoản phải thu khác	1,792,697,506	1,792,934,374
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	94,989,712	96,596,852
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	94,989,712	96,596,852
Cộng	53,290,934,953	51,776,353,903

(1): Khoản đầu tư vào Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa được phân loại sang khoản phải thu khác dựa trên Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 103/QĐ-CCTHADS ngày 17/06/2020 và Quyết định số 63/QĐ-CCTHADS ngày 21/08/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự TP. Thanh Hóa về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa.

(2) Khoản lợi nhuận cố định của hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Chung cư Ami Tower" số 01-02/2012/HĐ-HTKD ngày 15/02/2012, phụ lục 01 ngày 15/07/2013, phụ lục 02 ngày 16/12/2013 với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa, đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Địa chỉ: P9-10, tầng I, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số B09 - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2023)	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (31/03/2023)
1	TK 1352	62,710,405	62,710,405	-	-	62,710,405
	Phải thu khác của nhà đầu tư	62,710,405	62,710,405	-	-	62,710,405
2	TK 1314	66,532,700	66,532,700	-	-	66,532,700
	Công ty TNHH Bảo Bình	16,311,700	16,311,700	-	-	16,311,700
	Công ty Thương mại Lạc Hồng	12,420,000	12,420,000	-	-	12,420,000
	Công ty CP SIC	2,970,000	2,970,000	-	-	2,970,000
	Công ty CP Kiến trúc và Sự kiện	16,436,800	16,436,800	-	-	16,436,800
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Phát	18,394,200	18,394,200	-	-	18,394,200
3	TK 1311	729,676,000	729,676,000	-	-	729,676,000
	Công ty CP Vàng Toàn Cầu	167,676,000	167,676,000	-	-	167,676,000
	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư thế giới vàng	462,000,000	462,000,000	-	-	462,000,000
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Bắc	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000
4	TK 1388 (*)	38,776,186,362	38,776,186,362	-	-	38,776,186,362
	Cộng	39,635,105,467	39,635,105,467	-	-	39,635,105,467

(*) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với khoản lãi dự thu Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa (khoản này Công ty ghi nhận là doanh thu tài chính và xác định kết quả hoạt động từ những năm tài chính trước dựa trên các điều khoản về lợi nhuận cố định sẽ nhận được từ Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty này) với số tiền là 12.218.208.333 đồng từ ngày 31/12/2019. Việc trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên Biên bản họp Hội đồng đánh giá các khoản đầu tư ngày 17/12/2019 và Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐQT-IVS ngày 31/12/2019 của Hội đồng quản trị Công ty.

- Công ty tiến hành phân loại lại khoản dự phòng đã trích lập đối với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa từ khoản mục "Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn" sang thành "Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu" dựa trên Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 103/QĐ-CCTHADS ngày 17/06/2020 và Quyết định số 63/QĐ-CCTHADS ngày 21/08/2020 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự TP. Thanh Hóa về việc chưa có điều kiện thi hành án đối với Công ty CP Trường Thi Thanh Hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí trả trước	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1,454,347,173	1,621,971,170
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	44,939,585	70,527,724
Bảo trì phần mềm giao dịch chứng khoán	86,625,000	346,500,000
Chi phí thuê văn phòng	105,000,000	409,434,313
Chi phí khác	1,217,782,588	795,509,133
Dài hạn	1,512,526,020	1,662,204,660
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	433,169,635	475,594,965
Thanh toán tiền cước internet, thiết bị đầu cuối	14,999,999	18,065,433
Chi phí sửa chữa văn phòng	1,052,956,775	1,155,579,250
Chi phí khác	11,399,611	12,965,011
Cộng	2,966,873,193	3,284,175,830

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	7,982,064,210	6,365,717,692
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3,630,788,772	3,630,788,772
Cộng	11,732,852,982	10,116,506,464

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2023	14,481,384,402	1,062,420,000	537,470,026	16,081,274,428
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2023	14,481,384,402	1,062,420,000	537,470,026	16,081,274,428
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2023	10,016,157,133	1,062,420,000	111,685,876	11,190,263,009
Khấu hao trong năm	265,594,791	-	25,338,123	290,932,914
Số dư ngày 31/03/2023	10,281,751,924	1,062,420,000	137,023,999	11,481,195,923
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	4,465,227,269	-	425,784,150	4,891,011,419
Tại ngày 31/03/2023	4,199,632,478	-	400,446,027	4,600,078,505

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.600.653.252 VND (Tại 31/03/2023 là 8.350.623.252 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND	
		Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	36,329,407,000	36,329,407,000	
Mua trong năm		-	
Số dư ngày 31/03/2023	36,329,407,000	36,329,407,000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	30,874,695,348	30,874,695,348	
Khấu hao trong năm	275,929,098	275,929,098	
Số dư ngày 31/03/2023	31,150,624,446	31,150,624,446	
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	5,454,711,652	5,454,711,652	
Tại ngày 31/03/2023	5,178,782,554	5,178,782,554	

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.437.300.000 VND (Tại 31/03/2023 là 28.437.300.000 VND).

11. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

Tài sản	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Đặt cọc thẻ xe	1,750,000	1,750,000
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	807,466,100	807,466,100
Đặt cọc dài hạn khác	750,666,100	750,666,100
Cộng	809,216,100	809,216,100

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số B09 - CTCK**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Các khoản đầu tư

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: VND			
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại BIDV - Chi nhánh Hà Thành	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: VND					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc (*)	17,000,000,000	(17,000,000,000)	-	17,000,000,000	(17,000,000,000)	-
Cộng	17,000,000,000	(17,000,000,000)	-	17,000,000,000	(17,000,000,000)	-

(*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Điện lực Miền Bắc đã được Công ty trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn với giá trị là 17 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 08/2020/BB-HĐQT.IVS ngày 28/12/2020 và Quyết định số 13/2020/QĐ-HĐQT-IVS ngày 28/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán		
Tài sản tài chính	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,290,000	3,620,000
Cộng	2,290,000	3,620,000
14. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán		
Tài sản tài chính	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa niêm yết	33,825,400,000	33,825,400,000
Cộng	33,825,400,000	33,825,400,000
15. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,343,221,080,000	2,309,818,820,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	200,000,000	200,000,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	30,278,880,000	28,036,000,000.0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1,495,000,000	1,495,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13,232,660,000	16,101,810,000
Cộng	2,388,427,620,000	2,355,651,630,000
16. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	57,383,450,000	57,383,450,000
Cộng	57,383,450,000	57,383,450,000
17. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	127,548,333,842	113,247,051,139
1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	121,756,985,341	108,804,199,102
1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	5,791,348,501	4,442,852,037
Cộng	127,548,333,842	113,247,051,139

#

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số B09-CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vay

	31/03/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (*)	42,000,000,000	42,000,000,000	261,200,000,000	292,100,000,000	72,900,000,000	72,900,000,000
Cộng	42,000,000,000	42,000,000,000	261,200,000,000	292,100,000,000	72,900,000,000	72,900,000,000

(*): Khoản vay ngắn hạn được thực hiện theo Hợp đồng thấu chi số 02/2023/1801158/HĐTC ngày 30/03/2023 với hạn mức thấu chi là 90 tỷ đồng và HĐTC số 01/2023/1801158/HĐTC ngày 29/03/2023 với hạn mức thấu chi là 60 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi đến ngày 30/03/2024 và 29/03/2024. Mục đích thấu chi: bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh tính theo mùa vụ. Lãi suất thấu chi: 5.5%/năm và 8.2%/năm thả nổi trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi. Hình thức bảo đảm tiền vay: cầm cố các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 150 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Phải trả người bán	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	123,087,671	65,909,589
Công ty TNHH TMF Việt Nam	63,615,530	63,930,525
Công ty TNHH TM KTXD Sài Gòn mới	58,402,885	58,402,885
Các đối tượng khác	294,822,045	381,464,313
Cộng	539,928,131	569,707,312
20. Người mua trả tiền trước	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á- Thái Bình Dương	50,000,000	50,000,000
Công ty Cổ phần LICOGI19.	33,500,000	33,500,000
Công ty Cổ Phần Vina Electric	100,000,000	100,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển và XNK Việt Nam	-	66,000,000
Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lượng ET(Việt Nam)	100,000,000	100,000,000
Tổng Công ty cổ phần Sông Hồng	45,000,000	45,000,000
Cộng	328,500,000	394,500,000
21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	54,585,991	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,692,210,518	343,817,427
Thuế Thu nhập cá nhân	528,231,722	1,833,119,600
Thuế nhà thầu	-	0
Cộng	2,275,028,231	2,176,937,027
22. Chi phí phải trả	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thường xuyên	545,671,109	513,736,749
Chi phí viễn thông	130,301,199	60,397,019
Cộng	675,972,308	574,133,768
23. Phải trả, phải nộp khác	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	739,310,000	739,310,000
Phải trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	845,973,723	823,473,723
Phải trả khác	124,787,846	80,666,346
Cộng	1,710,071,569	1,643,450,069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***24. Phải trả Nhà đầu tư**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	127,548,333,842	113,247,051,139
- Của nhà đầu tư trong nước	121,756,985,341	108,804,199,102
- Của nhà đầu tư nước ngoài	5,791,348,501	4,442,852,037
2. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-
Cộng	127,548,333,842	113,247,051,139

25. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	12,708,364,656	4,531,436,897
Lợi nhuận chưa thực hiện	(3,745,734)	(2,023,066)
Cộng	12,704,618,922	4,529,413,831

26. Cổ phiếu đang lưu hành

	31/03/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng phổ thông lưu hành dưới 1 năm	69,350,000	69,350,000
Cộng	69,350,000	69,350,000

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Địa chỉ: P9-10, tầng 1, Charmvit Tower, Số 117 Trần Duy Hưng,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023

đến ngày 31/03/2023

Mẫu số B09 - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**1. Thu nhập****1.1. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Tài sản tài chính FVTPL	5,552,584	1,806,850	(3,745,734)	156,504	(3,902,238)
<i>I</i>	<i>Các tài sản tài chính niêm yết</i>	<i>5,552,584</i>	<i>1,806,850</i>	<i>(3,745,734)</i>	<i>156,504</i>	<i>(3,902,238)</i>
	BMC	236,192	39,300	(196,892)	-	(196,892)
	SBT	176,100	115,200	(60,900)	-	(60,900)
	SFC	169,200	91,000	(78,200)	-	(78,200)
	Các TSTC khác	4,971,092	1,561,350	(3,409,742)	156,504	(3,566,246)
	Cộng	5,552,584	1,806,850	(3,745,734)	156,504	(3,902,238)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS***Các loại doanh thu hoạt động khác*

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	56,300	53,600
Từ các khoản cho vay	9,490,393,544	10,749,933,515
Cộng	9,490,449,844	10,749,987,115

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6,133,746,149	2,993,780,513
Cộng	6,133,746,149	2,993,780,513

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3,606,329,576	8,008,250,579
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	210,008,463	210,000,000
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	726,923,077
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(1,518,016,174)	-
Cộng	2,298,321,865	8,945,173,656

4. Chi phí tài chính

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	615,631,506	439,488,653
Cộng	615,631,506	439,488,653

5. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,019,733,365	2,726,682,829
Chi phí văn phòng phẩm	9,934,600	11,470,250
Chi phí công cụ, dụng cụ	122,223,469	84,534,210
Chi phí khấu hao TSCĐ	555,684,663	511,218,631
Chi phí thuế, phí, lệ phí	20,005,196	80,428,776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,296,581,816	2,914,171,817
Chi phí bằng tiền khác	443,175,082	417,206,487
Cộng	6,467,338,191	6,745,713,000

6. Thu nhập khác

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	2,661,664	-
Cộng	2,661,664	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 1/2023 VND	Quý 1/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9,867,415,609	11,155,153,630
Thu nhập miễn thuế TNDN	(1,653,157)	1,112,950
Cổ tức	56,300	53,600
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	(1,709,457)	1,059,350
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	110,000,001	90,560,036
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	110,000,001	90,560,036
Chi phí loại trừ không được tính	-	-
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(1,518,016,174)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8,461,052,593	11,244,600,716
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,692,210,518	2,252,799,605
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành	1,692,210,518	2,252,799,605

8. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	01/01/2023	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	31/03/2023
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,529,413,831	8,175,205,091	-	12,704,618,922
Cộng	4,529,413,831	8,175,205,091	-	12,704,618,922

Hà Nội ngày 18 tháng 4 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GUOTAI JUNAN (VIỆT NAM)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Lan


Nguyễn Thị Hồng



Hoàng Anh